



LOAN DEFAULT ANALYSIS

NEXTGEN ANALYTICS CHALLENGES 2025

Phân tích Rủi ro Khoản vay này xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng vỡ nợ. Dashboard cung cấp insight hữu ích hỗ trợ tối ưu hóa chính sách tín dụng và quản lý rủi ro.

Trình bày bởi : Bảo Phương





LOAN DEFAULT ANALYSIS | OVERVIEW

Vỡ nợ

Có

Không

Trình độ học ...

Hình thức công v...

Có người phụ t...

Có người đồng bảo lãnh

Có vay thế c...

Thời hạn ...

Income

15.000

149.999

All

All

All

All

All

All

255,35K

Tổng khoản vay

11,61%

Tỉ lệ vỡ nợ

33bn

Tổng tiền vay

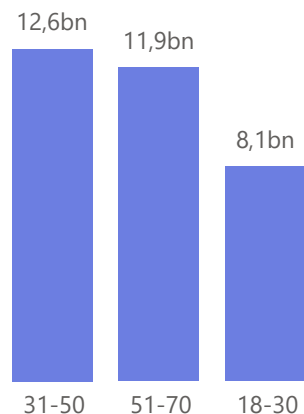
4bn

Tổng tiền vỡ nợ

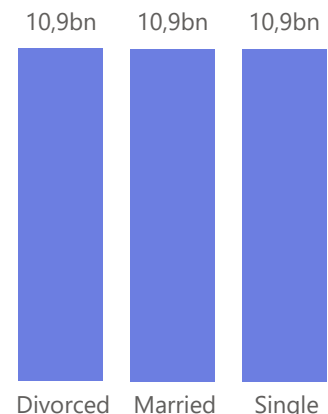
36,03 tháng

Thời hạn vay

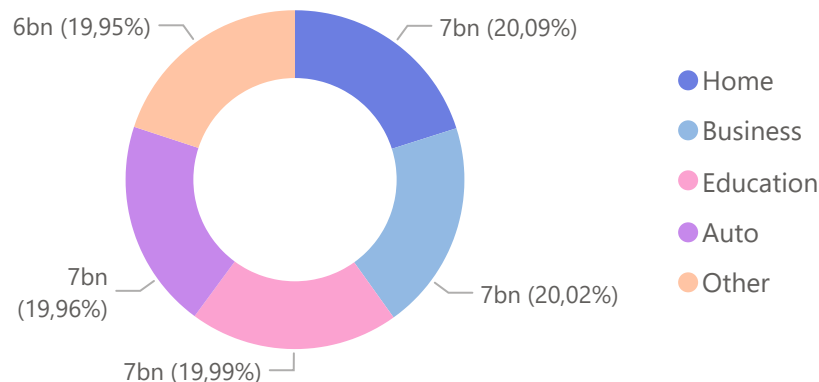
Số tiền vay | Nhóm tuổi



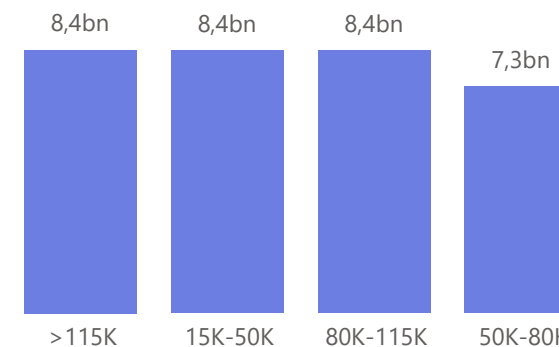
Số tiền vay | Hôn nhân



Số tiền vay | Mục đích vay



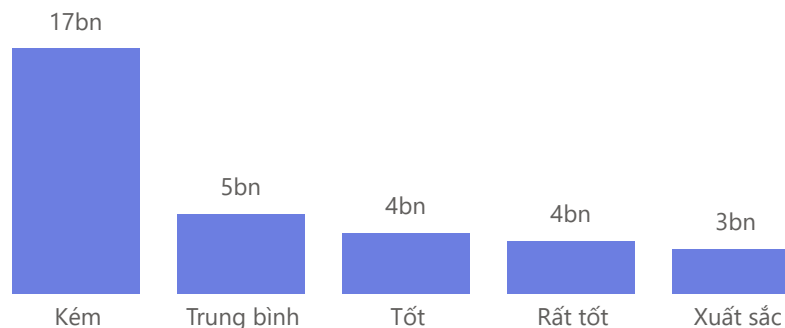
Số tiền vay | Nhóm thu nhập



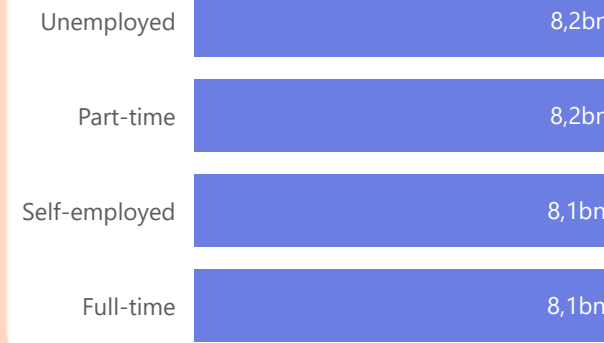
Số tiền vay | Trình độ học vấn



Số tiền vay | Nhóm điểm tín dụng



Số tiền vay | Hình thức công việc



Clear all
slicers



LOAN DEFAULT ANALYSIS | DEFAULT RATE DETAILS

Trình độ học ...
All

Hình thức công v...
All

Số hạn mức
All

Tỉ lệ nợ/thu ...
All

Thời gian làm
All

Thời hạn ...
All

Nhóm điểm tín d...
All

11,61%

Tỉ lệ vỡ nợ

4bn

Tổng tiền vỡ nợ

12,28

Lãi suất trung bình (%)

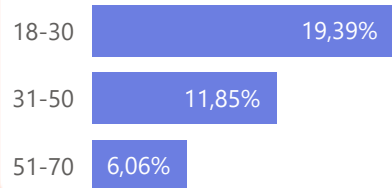
45,52%

Tỉ lệ nợ trên thu nhập

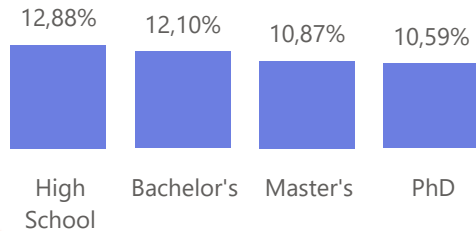
574,26

Điểm tín dụng trung bình

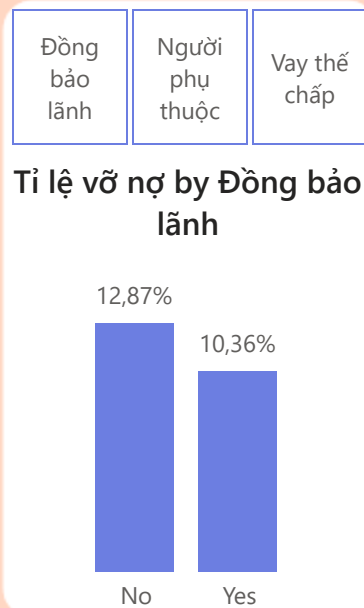
Tỉ lệ vỡ nợ | Nhóm tuổi



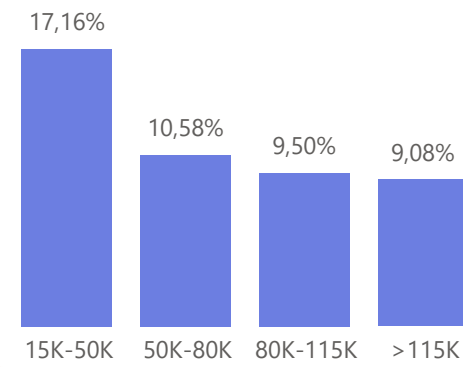
Tỉ lệ vỡ nợ | Trình độ học vấn



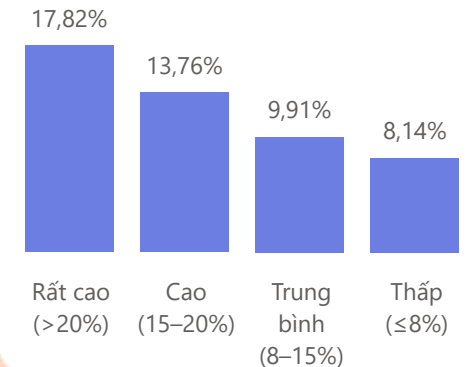
Tỉ lệ vỡ nợ by Đồng bảo lãnh



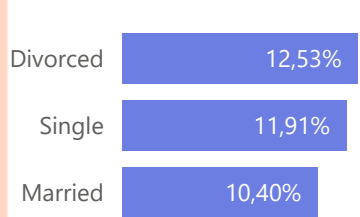
Tỉ lệ vỡ nợ | Nhóm thu nhập



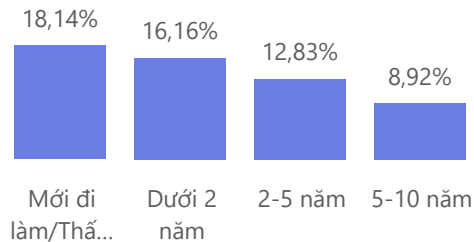
Tỉ lệ vỡ nợ | Lãi suất áp dụng



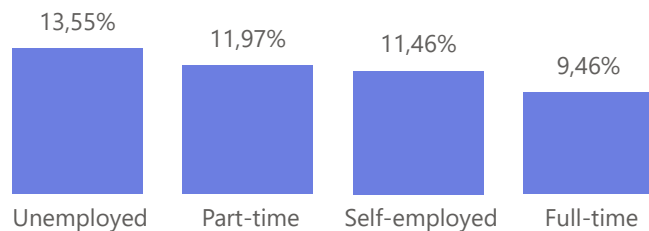
Tỉ lệ vỡ nợ | Hôn nhân



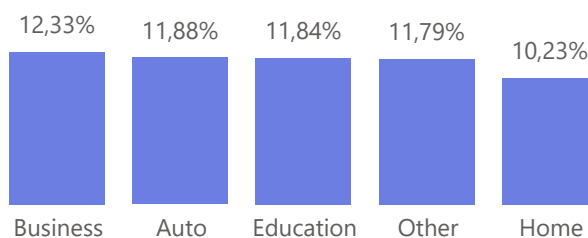
Tỉ lệ vỡ nợ | Thời gian đi làm



Tỉ lệ vỡ nợ | Hình thức công việc



Tỉ lệ vỡ nợ | Mục đích vay



Clear all
slicers

LoanID	Mục đích vay	Thu nhập	Lãi suất vay	DTIRatio	Số tiền vay
RXGEJP7QPL	Business	23.329	9,35	47,00%	249.993
T81D0AKB24	Other	66.167	19,04	39,00%	249.992
PVLUX5GH5X	Business	20.288	20,24	32,00%	249.989
OFQMCX2Z37	Auto	40.994	6,49	5,00%	249.988
HCUGMWXOBU	Other	19.582	19,19	45,00%	249.969
3C79MUE8T7	Home	46.972	12,64	58,00%	249.954
DSL575CMI0	Auto	53.587	1,86	19,00%	249.950
HHDJAL9WJR	Business	16.391	3,38	47,00%	249.938
5ZLZWOFK6D	Education	135.107	11,12	5,00%	249.929
VPEWHPA3EK	Home	72.085	5,64	34,00%	249.926



Nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ vỡ nợ cao là do sự kết hợp giữa **tuổi còn trẻ, thời gian làm việc ngắn và lãi suất vay cao.**

Lãi suất	2-5 năm	5-10 năm	Dưới 2 năm	Mới đi làm/Thất nghiệp	Total
☐ Cao (15–20%)					
18-30	25,56%	18,49%	30,66%	27,00%	23,07%
31-50	15,36%	10,46%	20,57%	21,71%	14,04%
51-70	7,68%	5,23%	10,61%	10,79%	7,08%
☐ Rất cao (>20%)					
18-30	32,02%	24,11%	37,90%	40,24%	29,34%
31-50	19,81%	14,28%	24,45%	30,17%	18,12%
51-70	10,37%	7,51%	13,17%	19,18%	9,60%
☐ Thấp (≤8%)					
18-30	14,96%	10,23%	20,03%	23,76%	13,66%
31-50	9,53%	6,17%	12,20%	14,23%	8,47%
51-70	4,34%	3,04%	6,01%	8,33%	4,06%
☐ Trung bình (8–15%)					
18-30	19,19%	12,54%	22,27%	28,48%	16,64%
31-50	10,92%	7,58%	13,91%	14,81%	9,90%
51-70	6,04%	3,81%	7,80%	5,69%	5,31%

Khách hàng trẻ (18–30 tuổi) có rủi ro cao nhất

- Nhóm tuổi này luôn có tỷ lệ vỡ nợ cao, đặc biệt khi **lãi suất >20% (29.34%)** và ở nhóm **“Mới đi làm/Thất nghiệp” vượt 40%**, cho thấy thiếu kinh nghiệm và thu nhập chưa ổn định.

Thời gian làm việc càng ngắn, rủi ro càng cao

- “Mới đi làm/Thất nghiệp”** và **“Dưới 2 năm”** có tỷ lệ vỡ nợ cao hơn hẳn so với >5 năm (**40.24% so với 24.11%**), khẳng định sự ổn định nghề nghiệp là yếu tố then chốt.

Lãi suất càng cao, rủi ro càng lớn

- Khoản vay >20%** có tỷ lệ vỡ nợ trung bình **29.34%**, gấp đôi nhóm ≤8% (13.66%), tác động rõ rệt nhất ở khách hàng trẻ và thiếu kinh nghiệm.

GIẢI PHÁP



Siết chặt chính sách tín dụng với khách hàng trẻ và chưa ổn định nghề nghiệp

- Tăng cường yêu cầu đồng bảo lãnh hoặc tài sản thế chấp.
- Giới hạn hạn mức vay hoặc yêu cầu DTI Ratio ≤ 0.35 .



Kiểm soát lãi suất áp dụng cho nhóm rủi ro cao

- Với khách hàng có DTI cao hoặc tuổi <30, hạn chế áp mức lãi suất >20%.
- Thay vào đó, áp dụng mức lãi suất trung bình + giám sát chặt chẽ để tránh rủi ro vỡ nợ.